

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh P1c**

Bản án số: 470/2020/DS-PT

Ngày: 23/12/2020

V/v tranh chấp “Dân sự về quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử P1c thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Việt Trung;

Ông Võ Trung Hiếu;

- Thư ký phiên tòa: Ông La Tương Lai, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử P1c thẩm công khai vụ án thụ lý số: 381/2020/TLPT-DS ngày 08/10/2020 về tranh chấp: “Dân sự về quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 92/2020/DSST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử P1c thẩm số 470/2020/QĐ-PT ngày 12/10/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1952.

2. **Trần Minh N**, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ: 78 V1, khu phố 2, phường 5, thị xã G, Tiền Giang.

3. **Trần Trọng Đ**, sinh năm 1982.

4. **Trần Đăng K**, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: 116/13/21 khu phố 5, thị trấn N1, huyện N1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: **Nguyễn Thị O**, sinh năm 1961. (Có mặt).

Địa chỉ: 116/13/21 khu phố 5, thị trấn N1, huyện N1, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Văn bản ủy quyền số 011115, QS: 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng công chứng Toàn Cầu)

- *Bị đơn:*

1. **Trần Văn T**, sinh năm 1968.

2. **Lê Thị H**, sinh năm 1970. (Có mặt).

Cùng địa chỉ: 76 V1, khu phố 2, phường 5, thị xã G, Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền của bị đơn: **Nguyễn Thị Hồng Đ**, sinh năm 1957. (Có mặt).

Địa chỉ: 10 Nguyễn Trãi, khu phố 2, phường 3, thị xã G, tỉnh Tiền Giang (Văn bản ủy quyền không số tháng 01 năm 2019)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* **Lê Thị Mỹ D**, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Địa chỉ: 76A V1, khu phố 2, phường 5, thị xã G, Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Trần Văn T, Lê Thị H.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

** Các đồng nguyên đơn và bà Nguyễn Thị O là đại diện ủy quyền trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Trần Văn B1 sang nhượng lại từ ông Trần Văn T1 vào năm 1979 với diện tích 1.720 m², sau khi trừ lộ giới thì đất ông B1 còn lại 1.604 m²; ngày 20 tháng 3 năm 1989, ông B1 được Ủy ban nhân dân thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 18 GCN.ĐĐ, thửa 1812 diện tích 1.488 m² đất ĐM, phần đất này giáp với thửa 1813; ngày 02 tháng 8 năm 1997, ông B1 làm thủ tục đăng ký lại với diện tích chính thức là 1.604 m² gồm 300 m² đất thổ cư và còn lại là đất màu; ngày 14 tháng 11 năm 1996, ông B1 được Ủy ban nhân dân thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06229 QSDĐ/LH thửa 387, diện tích 1.604 m² gồm có 300 m² đất thổ và 1.304 m² đất màu. Phần đất thửa 387 giáp với đất của chị D và giáp đất ông T.

Năm 2012, chị D làm hàng rào kiên cố bằng bê tông để xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa 02 bên; ranh này hiện nay ổn định, phía chị D và gia đình ông B1 không tranh chấp nhưng phía ông T cho rằng đây là đất của ông nên không cho nguyên đơn sử dụng.

Năm 2013, ông T lấn sang đất của ông B1 diện tích 8.0 m² gồm phần giáp đường V1 diện tích 4.9 m² và phần phía sau diện tích 3.1 m².

Nay yêu cầu ông T, bà H cùng có nghĩa vụ trả lại cho hàng thừa kế thứ nhất của ông bà là bà V, anh N, anh Đ, anh K phần đất lấn chiếm diện tích 8.0 m² thuộc thửa 387 nêu trên ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của bà H, ông T yêu cầu bà V, anh Đ, anh N, anh K bồi thường thiệt hại 27 cây keo bà không đồng ý vì không có chặt keo.

** Bị đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng Đ là đại diện ủy quyền của đồng bị đơn trình bày:*

Nguồn gốc đất của ông T là của ông Trần Văn P1 tặng cho ông T năm 1997 với diện tích ban đầu là 2.000 m², sau khi trừ lộ giới thì đất ông T trong giấy chứng nhận diện tích là 1.813 m². Ngày 14 tháng 3 năm 1996, ông P1 được Ủy ban nhân dân thị

xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06241 QSDĐ/LH đối với thửa 386 diện tích là 1.715 m² đất M trong đó có 250 m² đất thổ cư. Theo tờ trình xin cấp đất của ông P1, ông P1 không ký tên thì giấy tạm ghi diện tích là 1.813 m², việc sai biệt diện tích 98 m² này là do đo đạc, thiếu sót.

Năm 2003, ông T sang nhượng toàn bộ thửa đất này cho bà Cúc và bà Cúc sang nhượng lại cho ông T với diện tích trong giấy chứng nhận là 1.634,75 m².

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa ông T với ông B1 được xác định là hàng rào làm bằng trụ bê tông do phía ông B1 cắm năm 2014 từ phía trước đường V1 đi thẳng ra phía sau và đến vị trí tranh chấp thì không thống nhất ranh nên không cắm cọc. Phần tranh chấp giáp đường V1 là đất của ông T chứ không phải đất của chị D do ông T sang nhượng cho chị D một phần đất tại số 76A V1, chị D xây nhà lệch về đất của ông T 10 cm nên phần tranh chấp này là còn của ông T.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà không đồng ý với các lý do:

1. Đất ông T phía sau tranh chấp với nguyên đơn hiện nay là đất nền, có trồng hàng keo cố định từ năm 1975 đến nay và hiện hàng keo vẫn còn, giáp với hàng keo là mương nước nhỏ mỗi bên ½, hàng keo nằm trên đất của ông T. Trước đây, đất của hai bên là đất ruộng, giữa hai ruộng là mương nước để thoát nước chung, kế mương nước là bờ đi chung ra ruộng.

2. Đường V1 trước khi mở rộng ra thì chỉ là con đường nhỏ, sau này mở đường tính từ tim lộ vô đất của nhà dân hai bên đường mỗi bên là 6.0m mà đất của nguyên đơn lại không bị mất là không có căn cứ;

3. Đất của nguyên đơn từ diện tích gốc ban đầu là 1.488m² sau đó khi làm thủ tục cấp quyền thì lại kê tăng thêm 116m². Như vậy đất của nguyên đơn không thiếu.

Đối với yêu cầu phản tố thì vẫn giữ nguyên là buộc bà V bồi thường cho ông T 27 cây keo do phía bà V chặt với số tiền 13.500.000 đồng.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Mỹ D trình bày:** Phần đất các bên tranh chấp không liên quan gì đến chị nên chị không có ý kiến.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã G áp dụng các Điều 26, 35, 92, 147, 157, 158, 165, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 265, 266, 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 4, 9, 10, 11, 49, 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Xử: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V, anh Trần Minh N, anh Trần Trọng Đ, anh Trần Đăng K:

1. Buộc ông Trần Văn T và bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị V, anh Trần Minh N, anh Trần Trọng Đ, anh Trần Đăng K phần đất trồng cây hàng năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06229QSDĐ/LH do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 14 tháng 11 năm 1996 cho ông Trần Văn B1 đứng tên, thửa 387, tờ bản đồ số 02:

Diện tích 4.9m². Vị trí:

+ Đông giáp đất Trần Văn T số đo 0.20m;

- + Tây giáp đường V1 số đo 0.10m;
- + Nam giáp đất Trần Văn B1 số đo 27.41m;
- + Bắc giáp Lê Thị Mỹ D số đo 27.38m.

Địa chỉ thửa đất: Khu phố 2, phường 5, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V, anh Trần Minh N, anh Trần Trọng Đ, anh Trần Đăng K về việc buộc ông Trần Văn T và bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả cho Nguyễn Thị V, anh Trần Minh N, anh Trần Trọng Đ, anh Trần Đăng K phần đất trồng cây hàng năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06229QSDĐ/LH do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 14 tháng 11 năm 1996 cho ông Trần Văn B1 đứng tên, thửa 387, tờ bản đồ số 02:

Diện tích 3.1m². Vị trí:

- + Đông giáp Nguyễn Thị Bông số đo 0.20m;
- + Tây giáp là một điểm chấm;
- + Nam giáp đất Trần Văn B1 (*Nguyễn Thị V*) số đo 29.39m;
- + Bắc giáp Trần Văn T số đo 29.43m;

(Có sơ đồ kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T yêu cầu bà Nguyễn Thị V bồi thường 27 cây keo giá 13.500.000 đồng (*Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng*) khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 07/8/2020 bị đơn Trần Văn T, Lê Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 92/2020/DS-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân thị xã G, yêu cầu Tòa cấp P1c thẩm xét xử: Không đồng ý giao 4,90m² đất; yêu cầu bồi thường 13.500.000đ về hành vi chặt keo lấy đất; không đồng ý chịu tiền đo Đ và án phí.

Tại phiên tòa hôm nay, phía bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội D vụ án: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, riêng về án phí đề nghị sửa phần này bởi anh T phải chịu 675.000đ án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 337.500đ còn phải nộp tiếp 337.500đ chứ không phải hoàn lại như án sơ thẩm đã tuyên.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T và chị Lê Thị H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 14 tháng 11 năm 1996, ông Trần Văn B1 được Ủy ban nhân dân thị xã G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06229.QSĐĐ/LH với diện tích 5.969 m² gồm các thửa: Thửa 387 diện tích 1.604 m² đất M trong đó có 300 m² thổ cư; thửa 562 diện tích 4.365 m² đất 3L, có sơ đồ giải thửa và thửa 387 giáp thửa 386, 388, 389, đường Lộ.

Ngày 30 tháng 12 năm 2011, Ủy ban nhân dân thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông T với diện tích 1.634.75 m² gồm các thửa: Thửa 386 đất ở tại đô thị diện tích 69.75 m², thửa 386 đất trồng cây hàng năm khác diện tích 1.023,51 m²; thửa 1873 đất ở tại đô thị diện tích 100 m², thửa 1873 đất trồng cây hàng năm khác diện tích 441.49 m² tại khu phố 2, phường 5, thị xã G.

Ngày 08 tháng 3 năm 2012, thửa đất số 386 tách thửa chuyển quyền theo hồ sơ CH00395 với diện tích 76.23 m² loại đất trồng cây hàng năm khác, diện tích đất không chuyển quyền là 1.017,03 m²; thửa đất số 1873 đã tách thửa để chuyển quyền theo hồ sơ CH00395 với diện tích 100 m² đất ở và 93.06 m² đất trồng cây hàng năm khác, diện tích không chuyển quyền là 348.43 m² có số thửa mới là 3301.

Như vậy diện tích còn lại là 1.365,46 m².

- Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị Lê Thị Mỹ D:

Ngày 08 tháng 3 năm 2012, anh T sang nhượng cho chị D phần đất thửa 386-1873 diện tích 269.29m² trong đó đất ở là 100 m²;

Ngày 10 tháng 12 năm 2013, chị D được Ủy ban nhân dân thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00395 đối với thửa 3299, diện tích 269.29m².

Theo bản đồ địa chính khu đất ngày 05 tháng 3 năm 2012 thì đất của chị D có tứ cận: Đông giáp đường V1, Tây giáp đất Trần Văn T, Nam giáp Nguyễn Văn B1, Bắc giáp Trần Văn T, chị D và anh T ký tên vào mục người yêu cầu đo đạc.

* Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Có sự chỉ ranh giữa các đương sự và các hộ giáp ranh.

1. Quyền sử dụng đất số 06229QSĐĐ/LH do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 14 tháng 11 năm 1996 cho ông Trần Văn B1 đứng tên, thửa 387, số liệu trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Diện tích 1.604m².

Diện tích thực tế chưa tính phần tranh chấp là 1.579m^2 . Vị trí tứ cận:

- + Đông giáp đất Nguyễn Thị Bông số đo 17.45m;
- + Tây giáp đường V1 số đo 15.94m;
- + Nam giáp đất Trần Văn Mao số đo 35.81m, giáp đất Trần Văn Kiệt số đo 53.84 m;
- + Bắc giáp đất tranh chấp +giáp đất Lê Thị Mỹ D số đo 27.41m, 16.28m, 5.19m, 4.87m, 7.69m; giáp đất Trần Văn T số đo 29.39m.

Phần tranh chấp 4.9m^2 . Vị trí:

- + Đông giáp đất Trần Văn T số đo 0.20m;
- + Tây giáp đường V1 số đo 0.10m;
- + Nam giáp đất Trần Văn B1 số đo 27.41m;
- + Bắc giáp Lê Thị Mỹ D số đo 27.38m. Phần giáp đất Lê Thị Mỹ D có hàng rào bê tông do chị D xây.

Qua kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì thấy rằng đất của ông Trần Văn B1 giảm 25m^2 chưa tính phần tranh chấp.

Theo biên bản đo đạc ngày 23/10/1997 thì cạnh giáp lộ Biên phòng giáp đất ông P1 có chiều dài là 19,5m, cạnh trong giáp đất Nguyễn văn Tổng là 17,5m, tức theo hình thang, nếu giải tỏa làm lộ cạnh giáp lộ Biên phòng phải giảm, tuy nhiên theo đo đạc thì hiện cạnh này có chiều dài là 20.13m là tăng.

Theo biên bản đo đạc năm 2011 của bị đơn thì tại vị trí giáp đường V1 có số đo là 20.03m. Hiện nay số đo là 20.13m (*Trong đó có 11.13m là của ông T và 9.0m là của bà D*). Tăng 13cm.

Theo biên bản về việc đo đạc, xác định ranh giới đất tại thực địa ngày 07 tháng 3 năm 2012 giữa ông T, ông B1, bà D thì các bên thống nhất phần đất mà ông T sang nhượng cho bà D tại vị trí hướng Nam giáp với ông B1. Như vậy cho thấy rằng các đương sự đã thống nhất xong ranh giới quyền sử dụng đất và sau đó bà D được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở. Bị đơn cho rằng chị D xây nhà lấn qua đất của ông T 10 cm việc này không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Như vậy phần đất tranh chấp diện tích 4.9m^2 là có căn cứ để chấp nhận.

Đối với phần đất tranh chấp phía sau diện tích 3.1m^2 không có kháng cáo kháng nghị nên không xem xét lại.

Từ những căn cứ nêu trên cho thấy rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận 01 phần tại vị trí tranh chấp giáp đường V1 với diện tích 4.9m^2 bởi ông T có ký tên xác định ranh giới với chị D; tại bản đồ địa chính khu đất ngày 05 tháng 3 năm 2012 thì đất của chị D có tứ cận: Đông giáp đường V1, Tây giáp đất Trần Văn T, Nam giáp Nguyễn Văn B1, Bắc giáp Trần Văn T, chị D và ông T ký tên vào mục người yêu cầu đo đạc. phần giáp ông B1 chị D cũng đã xây tường kiên cố,

cho nên phía bị đơn cho rằng phần diện tích đất ngoài tường nhà chị D có 10cm là không có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T yêu cầu bà V bồi thường 27 cây keo giá 13.500.000 đồng, phía bà V không thừa nhận có chặt phá keo và ông T không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh nên yêu cầu này không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Phát biểu của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

5] Về án phí: Áp dụng quy định tại Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa phần án phí sơ thẩm bởi anh T phải chịu 675.000đ án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 337.500đ còn phải nộp tiếp 337.500đ chứ không phải hoàn lại 337.500đ như án sơ thẩm đã tuyên.

Ông T và bà H phải chịu 300.000đ án phí dân sự P1c thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 điều 308 Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào các điều 265, 266, 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 4, 9, 10, 11, 49, 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T và bà Lê Thị H, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 92/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã G về phần án phí.

Xử:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V, anh Trần Minh N, anh Trần Trọng Đ, anh Trần Đăng K:

1. Buộc ông Trần Văn T và bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị V, anh Trần Minh N, anh Trần Trọng Đ, anh Trần Đăng K phần đất trồng cây hàng năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06229QSDĐ/LH do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 14 tháng 11 năm 1996 cho ông Trần Văn B1 đứng tên, thửa 387, tờ bản đồ số 02:

Diện tích 4.9m². Vị trí:

- + Đông giáp đất Trần Văn T số đo 0.20m;
- + Tây giáp đường V1 số đo 0.10m;
- + Nam giáp đất Trần Văn B1 số đo 27.41m;
- + Bắc giáp Lê Thị Mỹ D số đo 27.38m.

Địa chỉ thửa đất: Khu phố 2, phường 5, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V, anh Trần Minh N, anh Trần Trọng Đ, anh Trần Đăng K về việc buộc ông Trần Văn T và bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả cho Nguyễn Thị V, anh Trần Minh N, anh Trần Trọng Đ, anh Trần Đăng K phần đất trồng cây hàng năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06229QSDĐ/LH do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 14 tháng 11 năm 1996 cho ông Trần Văn B1 đứng tên, thửa 387, tờ bản đồ số 02:

Diện tích 3.1m². Vị trí:

- + Đông giáp Nguyễn Thị Bông số đo 0.20m;
- + Tây giáp là một điểm chấm;
- + Nam giáp đất Trần Văn B1 (*Nguyễn Thị V*) số đo 29.39m;
- + Bắc giáp Trần Văn T số đo 29.43m;

(Có sơ đồ kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T yêu cầu bà Nguyễn Thị V bồi thường 27 cây keo giá 13.500.000 đồng (*Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng*) khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị V, anh Trần Minh N, anh Trần Trọng Đ, anh Trần Đăng K chịu 300.000 đ (*Ba trăm nghìn đồng*) và được trừ vào số tiền 300.000 đ (*Ba trăm nghìn đồng*) mà bà Nguyễn Thị V, anh Trần Minh N, anh Trần Trọng Đ, anh Trần Đăng K đã tạm ứng tại biên lai số 42859 ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Tiền Giang. Như vậy đương sự đã nộp đủ.

- Ông Trần Văn T và bà Lê Thị H chịu 300.000 đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí về tranh chấp quyền sử dụng đất và 675.000 đ (*Sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí về yêu cầu bồi thường thiệt hại, được trừ vào số tiền 337.500 đ (*Ba trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) mà ông Trần Văn T đã tạm ứng tại biên lai số 43581 ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Tiền Giang còn phải nộp tiếp 637.500đ.

Án phí P1c thẩm: Ông Trần Văn T và bà Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng.

Tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm và P1c thẩm là 937.500đ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo 2 biên lai thu số 43928 và 43929 ngày 10/8/2020 là 600.000đ, còn phải nộp tiếp 337.500đ.

5. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị V, anh Trần Minh N, anh Trần Trọng Đ, anh Trần Đăng K chịu toàn bộ chi phí đo đạc thẩm định ngày 13 tháng 6 năm 2019 và được trừ vào số tiền đã tạm ứng. Như vậy các đồng nguyên đơn đã chịu xong.

Ông Trần Văn T và bà Lê Thị H chịu 2.939.525 đ (*Ba triệu chín trăm ba mươi chín nghìn năm trăm hai mươi lăm đồng*) và được trừ vào tạm ứng. Như vậy đương sự đã chịu xong.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án P1c thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cai Lậy;
- THADS huyện Cai Lậy;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P1C THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Phong